

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỰC PHẨM HỒNG HÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500512492 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung 17 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Chiến Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quân Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Bùi Phương Anh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Lan	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Tuấn Dũng - Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 02/08/2025, Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà – Công ty con (“Công ty Nông lâm nghiệp”) của Công ty ký phụ lục hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo phụ lục số 0208/2025/PL-HĐCNCP về việc điều chỉnh giá chuyển nhượng cổ phần sau khi hai bên đã thống nhất xác định giá trị chuyển nhượng phù hợp với giá thị trường theo đúng quy định pháp luật, dẫn đến giá trị chuyển nhượng sau điều chỉnh là 42.398.000.000 VND. Công ty Nông lâm nghiệp đã thực hiện điều chỉnh hồi tố ghi nhận thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần theo giá trị sau điều chỉnh là 42.398.000.000 VND. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Nông lâm nghiệp còn phải thu của Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang số tiền 13.325.500.000 VND.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Số: 2406/2025/BCSXHN/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 28/08/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 26/03/2025.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.470.768.137	253.399.925.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	34.105.532.534	80.145.704.798
1. Tiền	111		14.105.532.534	30.645.704.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	49.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	59.613.558.042	60.684.193.127
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.009.739.281	61.226.670.390
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.396.181.239)	(542.477.263)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.937.496.598	106.921.255.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.233.797.008	23.901.471.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.900.000	8.119.861.600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	43.010.000.000	72.490.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	52.683.799.590	2.409.922.344
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	-	3.498.566.964
1. Hàng tồn kho	141		-	3.498.566.964
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814.180.963	2.150.205.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	12.254.998	36.719.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		801.925.965	2.113.485.680
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.291.732.437	215.939.022.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.575.000.000	97.575.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	156.575.000.000	97.575.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.385.543.441	41.983.805.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	14.385.543.441	32.179.247.995
- Nguyên giá	222		33.960.765.616	57.657.763.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.575.222.175)	(25.478.515.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	9.804.557.092
- Nguyên giá	225		-	12.384.703.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(2.580.146.625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	97.077.148.576	73.988.587.913
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.077.148.576	73.988.587.913
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.254.040.420	2.391.629.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.254.040.420	2.391.629.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		466.762.500.574	469.338.948.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.724.784.306	22.717.164.089
I. Nợ ngắn hạn	310		18.985.920.262	18.597.827.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	5.708.813.640	2.842.275.432
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.165.130.514	429.787.875
3. Phải trả người lao động	314		-	17.487.719
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	285.632
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	217.593.600	243.358.773
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	-	6.170.249.542
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.894.382.508	8.894.382.508
II. Nợ dài hạn	330		1.738.864.044	4.119.336.608
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	-	4.048.300.036
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.738.864.044	71.036.572
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.14	446.037.716.268	446.621.784.356
I. Vốn chủ sở hữu	410		446.037.716.268	446.621.784.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		385.673.630.000	385.673.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		385.673.630.000	385.673.630.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.750.000.000	39.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.447.191.254	4.447.191.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.197.560.270	11.722.489.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.314.489.894	4.964.409.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		883.070.376	6.758.080.124
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.969.334.744	5.028.473.208
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466.762.500.574	469.338.948.445



Người lập biểu
Trần Thị Thơm



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Lan



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuấn Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	35.940.542.983	109.592.233.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.940.542.983	109.592.233.585
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	33.718.390.259	102.163.086.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.222.152.724	7.429.146.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.576.393.912	1.184.801.313
7. Chi phí tài chính	22	6.4	14.703.367.099	706.938.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399.020.845	706.938.369
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		24.678.360	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	64.793.808	872.664.825
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.007.211.449	1.799.351.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-952.147.360	5.234.993.656
12. Thu nhập khác	31	6.7	7.699.719.193	-
13. Chi phí khác	32	6.8	7.584.550	20.212.541
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.692.134.643	(20.212.541)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.739.987.283	5.214.781.115
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.095.033.783	291.137.772
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.667.827.472	11.281.101
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		977.126.028	4.912.362.242
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		883.070.376	4.780.581.461
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		94.055.652	131.780.781
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	23	135
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	23	135



Người lập biểu
Trần Thị Thơm



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Lan



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuấn Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.739.987.283	5.214.781.115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.573.368.815	2.675.933.807
- Các khoản dự phòng	03		7.853.703.976	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.079.768.772)	(1.088.348.170)
- Chi phí lãi vay	06		399.020.845	610.485.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.486.312.147	7.412.851.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.616.899.859)	23.113.447.580
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.498.566.964	(2.210.123.161)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.417.467.178	(13.901.105.882)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		114.953.842	63.024.255
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(6.783.068.891)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(399.020.845)	(610.485.226)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(357.854.243)	(800.898.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.639.543.707)	13.066.710.795
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.051.538.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.060.000.000)	(168.720.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.040.000.000	106.850.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(27.720.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4	28.545.948.199	35.105.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.597.461.119	695.376.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.123.409.318	(54.841.161.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	10.140.172.761	610.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(11.664.210.636)	(406.842.852)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.010.009.814)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(140.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.524.037.875)	(946.852.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46.040.172.264)	(42.721.302.889)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.145.704.798	63.843.947.170
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.105.532.534	21.122.644.281



Người lập biểu
Trần Thị Thơm



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Lan



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuấn Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500512492 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung 17 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 06 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 385.673.630.000 VND, tương đương 38.567.363 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 12 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn thóc ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;

Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 4, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cường sinh Yên Châu	Sơn La	98,14%	98,14%	Sản xuất, thương mại
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh	Thanh Hoá	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản

Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà	Hà Nội	98,00%	98,00%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán lẻ thuốc và các dụng cụ y tế
---	--------	--------	--------	--

Danh sách Công ty con gián tiếp được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á (*)	Hậu Giang	96,04%	98%	Sản xuất điện

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có hai (02) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội	Hậu Giang	47,04%	48%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á (*)	Hậu Giang	39,20%	40%	Sản xuất điện

(*) Tại ngày 16/6/2025, Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà ("Công ty Nông lâm nghiệp") đã thực hiện thanh lý 58% số lượng cổ phần nắm giữ (tương đương 2.900.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á ("Công ty Châu Á") làm cho tỷ lệ quyền biểu quyết giảm từ 98% xuống còn 40%. Dẫn đến, Công ty Châu Á không còn là Công ty con và trở thành Công ty liên kết của Công ty Nông lâm nghiệp sau ngày thoái vốn.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng

khoản kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào ngày cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí đào đắp san lấp mặt bằng

Khoản chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 20 năm theo thời gian thuê đất.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản

phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán nông sản qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.

Đối với các hoạt động khác: 10%, 8%.

Thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty con: Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh, Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á được hưởng chính sách ưu đãi thuế áp dụng cho doanh nghiệp thành lập mới thuộc địa bàn kinh tế khó khăn theo quy định tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Thoái vốn và không còn quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á (“Công ty Châu Á”)

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0906/2025/HĐCNCP ngày 09/06/2025, Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà (“Công ty Nông lâm nghiệp”) đã thoái 58% (tương đương 2.900.000 cổ phần) của Công ty Châu Á cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang với giá chuyển nhượng (tạm tính) 29.580.000.000 VND và theo đó Công ty Châu Á không còn là Công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này. Tuy nhiên, ngày 02/08/2025 hai bên đã ký phụ lục điều chỉnh giá trị chuyển nhượng là 42.398.000.000 VND và thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày. Công ty Nông lâm nghiệp đã thực hiện điều chỉnh hồi tố ghi nhận thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần với giá trị sau điều chỉnh là 42.398.000.000 VND. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang còn phải thanh toán 13.325.500.000 VND.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày thoái vốn được trình bày dưới đây.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn</i>
Tài sản	
Tiền	526.551.801
Các khoản phải thu	36.570.390.478
Tài sản ngắn hạn khác	2.795.537.981
Tài sản dài hạn	26.479.224.920
Cộng	66.371.705.180
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	8.694.511.703
Các khoản phải trả khác	17.487.719
Cộng	8.711.999.422
Tổng giá trị ghi sổ tài sản thuần tại ngày thoái vốn	57.659.705.758

Đơn vị tính: VND
Giá trị ghi sổ tại
ngày thoái vốn

Phần sở hữu trong tài sản thuần của Công ty	33.442.629.340
Giá chuyển nhượng	42.398.000.000

Lãi thoái vốn của Công ty con được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất	8.955.370.660
--	----------------------

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc thoái vốn tại Công ty con

Tiền thu về thoái vốn Công ty con (*)	29.072.500.000
Số dư tiền của Công ty con tại ngày thoái vốn	526.551.801

Lưu chuyển tiền thuần từ thoái vốn của Công ty con được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất	28.545.948.199
--	-----------------------

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Số tiền còn phải thu được trình bày tại Thuyết minh số 5.5.1.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.169.840.563	586.600.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.935.691.971	29.502.953.977
Tiền đang chuyển	-	556.150.000
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	49.500.000.000
Cộng	34.105.532.534	80.145.704.798

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng với thời hạn gốc không quá 03 tháng.

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP tập đoàn Hanco Việt Nam	-	6.302.390.775
CTCP Xuất nhập khẩu Vietwoodee	-	4.603.491.108
CTCP Dược liệu Đồng Nai	-	11.290.334.400
CTCP Đầu tư Elmaco	6.233.797.008	-
Các khách hàng khác	-	1.705.255.592
Cộng	6.233.797.008	23.901.471.875

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Lò Văn Sợi	-	4.000.000.000
Ông Lò Văn Độ	-	4.000.000.000
CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt	9.900.000	-
Các nhà cung cấp khác	-	119.861.600
Cộng	9.900.000	8.119.861.600

5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Khắc Thanh	-	2.240.000.000
Ông Trần Quý Dương	-	4.050.000.000
Ông Trịnh Quang Huy (1)	4.800.000.000	4.800.000.000
Ông Trịnh Đình Nhân (2)	11.000.000.000	11.000.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú (3)	3.950.000.000	3.950.000.000
Bà Bùi Thị Bích Liên (4)	8.200.000.000	10.200.000.000
Ông Nguyễn Đình Quân (5)	9.760.000.000	2.750.000.000
Ông Võ Thanh Hùng	-	7.000.000.000
Ông Trần Quốc Toàn	-	16.000.000.000
Bà Trần Thị Diễm Châu (6)	5.300.000.000	10.500.000.000
Cộng	43.010.000.000	72.490.000.000

- (1) Hợp đồng cho vay tiền số 2910/2024/HĐCVCN ngày 29/10/2024 và phụ lục điều chỉnh hợp đồng gia hạn nợ đến 31/10/2025 và điều chỉnh lãi suất.
- Số tiền cho vay: 4.800.000.000VND.
 - Thời hạn vay 5 tháng.
 - Lãi suất: điều chỉnh theo từng phụ lục.
 - Tài sản đảm bảo là Căn hộ số 1402, tầng 14, Nhà 25T2 – Lô đất N05, KĐT Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội cấp ngày 21/4/2014.
- (2) Hợp đồng cho vay tiền số 0411/2024/HĐCVCN ngày 04/11/2024 và phụ lục điều chỉnh hợp đồng gia hạn nợ đến 31/10/2025 và điều chỉnh lãi suất.
- Số tiền cho vay: 11.000.000.000VND.
 - Thời hạn vay: 5 tháng.
 - Lãi suất: điều chỉnh theo từng phụ lục.
 - Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất: Số nhà 45, đường Đông Các (Khu lao động Thịnh Hào cũ), phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội cấp ngày 17/02/2000 và Số nhà 43, đường Đông Các (Khu lao động Thịnh Hào cũ), phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội cấp ngày 17/02/2000.
- (3) Hợp đồng cho vay tiền số 1811/2024/HĐCVCN ngày 18/11/2024 phụ lục điều chỉnh hợp đồng gia hạn nợ đến 31/10/2025 và điều chỉnh lãi suất.
- Số tiền: 3.950.000.000VND.
 - Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng phụ lục.
 - Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 29 (1p), tờ bản đồ số 16-C-I-d, địa chỉ: Tổ 4, cụm 5, phường Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội cấp ngày 09/6/2016.

- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 0111/CSYC-HĐVT/2024 ngày 28/11/2024.
- Số tiền: 10.200.000.000VND.
 - Thời hạn vay 9 tháng, lãi suất 3,3%/năm.
 - Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất: số 3 phố Lò Đúc, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội cấp ngày 24/01/1998.
- (5) Là khoản cho ông Nguyễn Đình Quân vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0110/2024/HĐ/NLX ngày 01/10/2024.
- Số tiền cho vay 2.750.000.000VND.
 - Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 5,5%/năm.
 - Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội cấp ngày 07/03/2023.
- (6) Là khoản cho bà Trần Thị Diễm Châu vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2512/2024/CA-HĐCV-CHAU ngày 25/12/2024.
- Số tiền cho vay 10.500.000.000VND.
 - Thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 5,5%/năm.
 - Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất số DC990699 cấp ngày 08/04/2022 mang tên bà Trần Thị Diễm Châu.

5.5. Phải thu khác

5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký quỹ, ký cược	-	2.007.617.274
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.358.299.590	310.305.070
Võ Thái Phong	31.000.000.000	-
Phải thu về thoái vốn (*)	13.325.500.000	-
Các khoản khác	-	92.000.000
Cộng	52.683.799.590	2.409.922.344

(*) Là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc điền Hậu Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 0906/2025/HĐCNCP được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp tác kinh doanh	156.575.000.000	97.575.000.000
- Công ty Cổ phần DNĐT Lam Sơn (*)	97.575.000.000	97.575.000.000
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc (**)	59.000.000.000	-
Cộng	156.575.000.000	97.575.000.000

(*) Là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1508/HTKD/NLX-LD/2023 ngày 15 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lạc Xanh với Liên danh Công ty Cổ phần DNĐT Lam Sơn và Công ty Cổ phần Đại Phước Bắc Giang về việc cùng nhau góp vốn hợp tác kinh doanh để xây dựng hạ tầng Dự án Cụm công nghiệp Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn hợp tác 97.575.000.000 VND, tương đương khoảng 20% tổng

mức đầu tư dự án, Công ty sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận thu được từ Dự án trên sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn đã cam kết.

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 16/06/2025 giữa Công ty cổ phần đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà và Công ty cổ phần Minh Ngọc về việc góp vốn thực hiện dự án “Khu nhà ở Minh Ngọc”. Theo đó Công ty cổ phần đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà đầu tư 59.000.000.000 VND (bằng chữ: Năm mươi chín tỷ đồng chẵn) vào dự án.

Phân chia lợi nhuận dự án:

Lợi nhuận từ việc khai thác, mở bán, giao dịch các sản phẩm bất động sản theo phụ lục hợp đồng bao gồm (59 thửa đất tổng diện tích 4.039,7m²) sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhuận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan.

Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty cổ phần Minh Ngọc hoàn trả cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà căn cứ theo số diện tích đất của Dự án đã bán ra trong kỳ quyết toán. Tiền vốn đầu tư được hoàn trả cùng lúc với phần lợi nhuận được chia.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	-	-	3.498.566.964	-
Cộng	-	-	3.498.566.964	-

5.7. Chi phí trả trước

5.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm	-	30.915.610
Các khoản khác	12.254.998	5.803.874
Cộng	12.254.998	36.719.484

5.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.087.049	5.240.195
Chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng (*)	2.243.348.875	2.349.333.865
Các khoản khác	2.604.496	37.055.513
Cộng	2.254.040.420	2.391.629.573

(*) Là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động san lấp, đào, phá đất đá khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Năng, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) để tạo mặt bằng khu vực nhà xưởng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	9.994.000.480	19.322.248.499 (171.990.000)	28.306.786.878 (23.525.007.514)	34.727.273	-	57.657.763.130 (23.696.997.514)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.994.000.480	19.150.258.499	4.781.779.364	34.727.273	-	33.960.765.616
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	4.505.192.250	15.854.358.409	5.102.737.741	16.226.735	-	25.478.515.135
Tăng trong kỳ	249.850.026	599.133.342 (4.777.500)	298.861.213 (7.050.700.951)	4.340.910	-	1.152.185.491 (7.055.478.451)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(3.863.457.047)	3.863.457.047	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.755.042.276	12.585.257.204	2.214.355.050	20.567.645	-	19.575.222.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	5.488.808.230	3.467.890.090	23.204.049.137	18.500.538	-	32.179.247.995
Tại ngày cuối kỳ	5.238.958.204	6.565.001.295	2.567.424.314	14.159.628	-	14.385.543.441

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2025 là 0 VND, tại 01/01/2025 là 12.291.299.082 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 3.764.558.499 VND, tại 01/01/2025 là 2.055.729.135 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.9. Đầu tư tài chính

5.9.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý (i) VND
Tổng giá trị cổ phiếu	68.009.739.281	(8.396.181.239)	64.489.201.000	61.226.670.390	(542.477.263)	61.147.530.927
CTCP Địa ốc Sài Gòn	3.853.118.038	(843.118.038)	3.010.000.000	24.712.943.257	(369.471.930)	24.343.471.327
CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt	11.016.500.000	(4.696.500.000)	6.320.000.000	11.016.500.000	-	11.016.500.000
CTCP Tập đoàn TNT	8.732.010.814	-	10.290.000.000	8.587.662.200	-	9.051.000.000
CTCP Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	-	-	-	6.171.325.123	(144.666.123)	6.026.659.000
CTCP Miza	12.712.300.000	(157.725.055)	15.107.050.000	-	-	-
Các đối tượng khác	31.695.810.429	(2.698.838.146)	29.762.151.000	10.738.239.810	(28.339.210)	10.709.900.600
Cộng	68.009.739.281	(8.396.181.239)	64.489.201.000	61.226.670.390	(542.477.263)	61.147.530.927

5.9.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá theo phương pháp vốn chủ VND
CTCP Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội (*)	73.960.778.417	-	73.960.778.417	73.988.587.913	-	73.988.587.913
CTCP Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á (**)	23.116.370.159	-	23.116.370.159	-	-	-
Cộng	97.077.148.576	-	97.077.148.576	73.988.587.913	-	73.988.587.913

Thuyết minh chi tiết cho mục 4.9.1 – Chứng khoán kinh doanh

(i) Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2025 của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán. Chi tiết cổ phiếu chính như sau:

- Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (100.000 cổ phiếu) tại ngày 30/06/2025 (ngày 31/12/2024 là 292.000 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 30.100 VND/ cổ phiếu.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (400.000 cổ phiếu) tại ngày 30/06/2025 (ngày 31/12/2024 là 400.000 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 15.800 VND/ cổ phiếu.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Tập đoàn TNT (2.100.000 cổ phiếu) tại ngày 30/06/2025 (ngày 31/12/2024 là 2.123.000 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 4.900 VND/ cổ phiếu.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (1.016.300 cổ phiếu) tại ngày 30/06/2025 (ngày 31/12/2024 là 1.016.300 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 6.850 VND/ cổ phiếu.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Miza (1.777.300 cổ phiếu) tại ngày 30/06/2025 được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 8.500 VND/ cổ phiếu.

Thuyết minh chi tiết cho mục 4.9.2 –Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết

(*) Là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nông lâm Nghiệp Hồng Hà vào Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội theo các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 26.06/2023/NQ-HĐQT ngày 26/06/2023, Công ty mua 2.494.800 cổ phần, với giá 13.000 VND/cổ phần, tương ứng 32.432.400.000 VND, chiếm 18% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ ông Nguyễn Đình Quân.
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17.06/2024/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024, Công ty mua 2.772.000 cổ phần với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng tổng giá trị đầu tư 27.720.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 38% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ bà Lê Thị Ly.
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 16.12/2024/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024, Công ty mua 1.386.000 cổ phần với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng với tổng giá trị đầu tư 13.860.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 48% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ ông Nguyễn Đình Tuấn. Đến ngày 17/12/2024, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư và nhận được Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số 17.12/2024/GCNCP/FSPT ngày 17/12/2024.

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 4.

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTCP Xuất Nhập Khẩu 5T	-	-	2.743.151.969	2.743.151.969
CTCP VBM Bắc Bộ	5.632.321.250	5.632.321.250	-	-
Đối tượng khác	76.492.390	76.492.390	99.123.463	99.123.463
Cộng	5.708.813.640	5.708.813.640	2.842.275.432	2.842.275.432

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận ứng trước tiền bán chứng khoán	-	243.358.773
Bảo hiểm xã hội	10.832.400	-
Bảo hiểm y tế	1.911.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	849.600	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	204.000.000	-
	217.593.600	243.358.773

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.079.624.909	2.077.788.008	-	1.836.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.164.880.514	357.854.243	4.095.033.783	-	427.700.974
Thuế thu nhập cá nhân	-	250.000	13.800.000	13.800.000	-	250.000
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Cộng	-	4.165.130.514	2.464.279.152	6.199.621.791	-	429.787.875

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

5.13.1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (1)	-	-	-	4.048.300.036	4.048.300.036	4.048.300.036
Ngân hàng TMCP Việt Nam	-	-	-	275.400.036	275.400.036	275.400.036
Thịnh Vượng	-	-	-	3.772.900.000	3.772.900.000	3.772.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	4.048.300.036	4.048.300.036	4.048.300.036

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.13.2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	10.140.172.761	11.664.210.636	1.524.037.875	1.524.037.875
<i>Các bên khác</i>	-	-	10.140.172.761	11.664.210.636	1.524.037.875	1.524.037.875
Công ty Cổ phần chứng khoán Phú Hưng - Vay margin	-	-	10.140.172.761	11.664.210.636	1.524.037.875	1.524.037.875
Vay dài hạn đến hạn trả (1)	-	-	-	1.701.685.704	1.701.685.704	1.701.685.704
<i>Các bên khác</i>	-	-	-	1.701.685.704	1.701.685.704	1.701.685.704
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	78.685.704	78.685.704	78.685.704
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	-	-	-	1.623.000.000	1.623.000.000	1.623.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (2)	-	-	-	2.944.525.963	2.944.525.963	2.944.525.963
<i>Các bên khác</i>	-	-	-	2.944.525.963	2.944.525.963	2.944.525.963
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	-	-	-	2.944.525.963	2.944.525.963	2.944.525.963
Cộng	-	-	10.140.172.761	16.310.422.303	6.170.249.542	6.170.249.542

(1) Là các khoản vay thuộc sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á đã được thoải vốn trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	353.835.080.000	39.750.000.000	4.447.191.254	37.210.959.770	4.862.975.469	440.106.206.493	VND
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	31.838.550.000	-	-	-	-	31.838.550.000	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.758.080.124	217.997.739	6.976.077.863	
- Chia cổ tức	-	-	-	(31.838.550.000)	(52.500.000)	(31.891.050.000)	
- Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(408.000.000)	-	(408.000.000)	
Số dư cuối năm trước	385.673.630.000	39.750.000.000	4.447.191.254	11.722.489.894	5.028.473.208	446.621.784.356	
Số dư đầu kỳ	385.673.630.000	39.750.000.000	4.447.191.254	11.722.489.894	5.028.473.208	446.621.784.356	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	883.070.376	94.055.652	977.126.028	
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(408.000.000)	-	(408.000.000)	
- Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(1.153.194.116)	(1.153.194.116)	
Số dư cuối kỳ	385.673.630.000	39.750.000.000	4.447.191.254	12.197.560.270	3.969.334.744	446.037.716.268	

5.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	47.960.000.000	12,44%	47.960.000.000	12,44%
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	29.975.000.000	7,77%	29.975.000.000	7,77%
Ông Lê Văn Đức	11.990.000.000	3,11%	11.990.000.000	3,11%
Các cổ đông khác	295.748.630.000	76,68%	295.748.630.000	76,68%
Cộng	385.673.630.000	100%	385.673.630.000	100%

5.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	385.673.630.000	353.835.080.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	385.673.630.000	353.835.080.000

5.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.567.363	38.567.363
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.567.363	38.567.363
Cổ phiếu phổ thông	38.567.363	38.567.363
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.567.363	38.567.363
Cổ phiếu phổ thông	38.567.363	38.567.363
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)</i>		

5.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	11.722.489.894	37.210.959.770
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	883.070.376	4.780.581.461
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	12.605.560.270	41.991.541.231
<i>Chi thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>(408.000.000)</i>	<i>(408.000.000)</i>
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	12.197.560.270	41.583.541.231

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.662.866.000	104.709.417.142
Doanh thu cho thuê tài sản	368.300.000	441.000.000
Doanh thu bán điện	3.909.376.983	4.441.816.443
	35.940.542.983	109.592.233.585

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	31.902.209.973	100.271.535.852
Giá vốn cho thuê tài sản	440.890.476	440.890.476
Giá vốn bán điện	1.375.289.810	1.450.660.566
Cộng	33.718.390.259	102.163.086.894

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.975.898.112	1.079.801.313
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.496.625.140	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	148.500.000	-
Lãi thoái vốn công ty con (*)	8.955.370.660	-
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	-	105.000.000
Cộng	13.576.393.912	1.184.801.313

(*) Là khoản lãi khi thoái vốn công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á, chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	399.020.845	610.485.226
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	6.269.932.528	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.853.703.976	-
Lỗ thoái vốn Công ty liên kết	-	96.453.143
Chi phí tài chính khác	180.709.750	-
Cộng	14.703.367.099	706.938.369

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	24.000.000	68.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.431.768	804.224.825
Chi phí bằng tiền khác	33.362.040	-
Cộng	64.793.808	872.664.825

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	696.644.749	592.207.478
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.532.970	180.350.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.583.188	407.405.004
Thuế, phí và lệ phí	16.767.956	17.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.227.249	602.388.547
Chi phí bằng tiền khác	90.455.337	-
Cộng	2.007.211.449	1.799.351.154

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt hợp đồng thu được	7.699.068.493	-
Các khoản khác	650.700	-
Cộng	7.699.719.193	-

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	7.421.330	20.211.541
Các khoản khác	163.220	1.000
Cộng	7.584.550	20.212.541

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	-	113.312.289
Thuế TNDN hiện hành các Công ty con	4.095.033.783	177.825.483
	4.095.033.783	291.137.772

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	883.070.376	4.912.362.242
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	883.070.376	4.780.581.461
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.567.363	35.383.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	135
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	23	135

(*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.498.566.964	55.354.319.276
Chi phí nhân công	720.644.748	953.797.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.573.368.815	2.675.933.807
Thuế, phí, lệ phí	16.767.956	17.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.583.283	1.798.943.376
	8.387.931.766	60.799.993.937

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.140.172.761	610.000.000
	10.140.172.761	610.000.000

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.664.210.636	406.842.852
	11.664.210.636	406.842.852

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/08/2025, Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà – Công ty con (“Công ty Nông lâm nghiệp”) của Công ty ký phụ lục hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo phụ lục số 0208/2025/PL-HĐCNCP về việc điều chỉnh giá chuyển nhượng cổ phần sau khi hai bên đã thống nhất xác định giá trị chuyển nhượng phù hợp với giá thị trường theo đúng quy định pháp luật, dẫn đến giá trị chuyển nhượng sau điều chỉnh là 42.398.000.000 VND. Công ty Nông lâm nghiệp đã thực hiện điều chỉnh hồi tố ghi nhận thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần theo giá trị sau điều chỉnh là 42.398.000.000 VND. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Nông lâm nghiệp còn phải thu của Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang số tiền 13.325.500.000 VND.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

		Kỳ này		Kỳ trước	
		Tiền lương VND	Tiền thù lao VND	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch HĐQT	33.640.000	30.000.000	33.640.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Ông Lưu Chiến Thắng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Ban kiểm soát					
Ông Dương Quân Anh	Trưởng ban	-	18.000.000	-	18.000.000
Ông Đặng Quốc Hưng	Thành viên	35.500.000	18.000.000	22.448.000	18.000.000
Bà Bùi Phương Anh	Thành viên	35.500.000	18.000.000	33.700.000	18.000.000
Ban điều hành					
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám Đốc	47.500.000	30.000.000	45.700.000	30.000.000
Bà Trần Ngọc Lan	Kế toán trưởng	35.500.000	-	33.700.000	-
Tổng cộng		187.640.000	204.000.000	169.188.000	204.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kế toán này, Công ty không có số dư với các công ty có liên quan.

8.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động kinh doanh sau

- Hoạt động sản xuất, chế biến;
- Hoạt động thương mại;
- Hoạt động khác: Hoạt động kinh doanh điện mặt trời và Cho thuê tài sản;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại phụ lục 01.

Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty trong kỳ chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.



Người lập biểu
Trần Thị Thơm



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Lan



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuấn Dũng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:				
	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực / khu vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	28.307.120.800	3.781.031.200	4.277.676.983	35.940.542.983
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.307.120.800	3.781.031.200	4.277.676.983	35.940.542.983
Chi phí theo bộ phận	(29.427.149.689)	(4.245.914.438)	(2.542.617.389)	(35.790.395.516)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.120.028.889)	(464.883.238)	1.735.059.594	150.147.467
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				150.147.467
Doanh thu hoạt động tài chính				13.576.393.912
Chi phí tài chính				(14.703.367.099)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				24.678.360
Thu nhập khác				7.699.719.193
Chi phí khác				(7.584.550)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(4.095.033.783)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.667.827.472)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				977.126.028
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			-	-
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Kỳ trước	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực / khu vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	39.738.797.899	64.970.619.243	4.882.816.443	-	109.592.233.585
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.738.797.899	64.970.619.243	4.882.816.443	-	109.592.233.585
Chi phí theo bộ phận	(39.030.399.448)	(61.241.136.404)	(1.891.551.042)	-	(102.163.086.894)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	708.398.451	3.729.482.839	2.991.265.401	-	7.429.146.691
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(2.672.015.979)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	4.757.130.712
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	1.184.801.313
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(706.938.369)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	(20.212.541)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(291.137.772)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(11.281.101)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(39.030.399.448)	(61.241.136.404)	(1.891.551.042)	-	4.912.362.242
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	39.738.797.899	64.970.619.243	4.882.816.443	-	974.871.333
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	39.738.797.899	64.970.619.243	4.882.816.443	-	2.804.873.830
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	39.738.797.899	64.970.619.243	4.882.816.443	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực / khu vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.104.043.320	30.192.063.997	32.252.462.025		74.548.569.342
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					394.790.379.103
Tổng tài sản					469.338.948.445
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.740.373.120		10.720.699.339		15.461.072.459
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					7.256.091.630
Tổng nợ phải trả					22.717.164.089
Năm nay					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16.554.541.872	-	12.384.703.717		28.939.245.589
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					437.823.254.985
Tổng tài sản					466.762.500.574
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	5.708.813.640		6.729.997.588		12.438.811.228
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					8.285.973.078
Tổng nợ phải trả					20.724.784.306

